

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T T
TỈNH T H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 13 - 05 - 2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia
tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T T TỈNH T H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trương Thị Hồng Xuân

Ông Bùi Văn Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện T T, tỉnh T H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T T, tỉnh T H tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T T, tỉnh T H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 194/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2021 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Bùi Văn T - Sinh năm: 1976 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu 5, T S, thị trấn K T, huyện T T, T H.

Bị đơn: Chị Lê Thị C - Sinh năm: 1984 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu 5, T S, thị trấn K T, huyện T T, T H

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) - chi nhánh T T Bắc T H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh Đ – Giám đốc chi nhánh.

Địa chỉ chi nhánh: Khu 5, thị trấn K T, huyện T T, tỉnh T H. (Vắng mặt có đơn xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/7/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Bùi Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh T và chị C kết hôn tự nguyện ngày 05/08/2004 tại UBND xã T S, huyện T T, tỉnh T H. Sau ngày cưới vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến năm 2014 thì chị C hẹn hò và qua lại với một người đàn ông khác. Anh T đã khuyên giải để người kia chuyển công tác và đi xa thì họ không hẹn hò nữa nhưng vẫn giữ liên lạc. Đầu năm 2019 người này quay lại T H và làm nghề lái taxi thì chị C liên tục gây mâu thuẫn gia đình và ly thân với anh T từ đây. Dù anh T đã cố gắng khuyên can nhưng không được mà chị C còn đi nhiều hơn, vì vậy đời sống chung của vợ chồng

không thể hòa hợp được nữa nên anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị C.

Về con chung: Anh T và chị C có 02 con chung tên là cháu Bùi Tuấn T, sinh ngày 12/02/2005 và cháu Bùi Lê Phương L, sinh ngày 08/12/2009. Sau khi ly hôn anh T đề nghị được trực tiếp nuôi cả 02 con và không yêu cầu chị C phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T.

Về tài sản: Anh T và chị C có các tài sản chung như sau: 01 Thửa đất số 1193, tờ bản đồ số 9. Diện tích 125m² trị giá 400.000.000 đồng. Trên đất có 01 ngôi nhà ở kiên cố một tầng và 01 tum tránh lụt 25m², trị giá 250.000.000 đồng. 01 sổ tiết kiệm đứng tên Lê Thị C tại ngân hàng Agribank chi nhánh T T trong thời kỳ hôn nhân có số tiền là 200.000.000 đồng. Đối với tài sản là nhà và đất anh T yêu cầu được nhận nhà và đất có tổng giá trị là 650.000.000 đồng. Anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị C số tiền chênh lệch là 225.000.000 đồng. Đối với 01 sổ tiết kiệm đứng tên Lê Thị C tại ngân hàng Agribank chi nhánh T T trong thời kỳ hôn nhân có số tiền là 200.000.000 đồng trong quá trình giải quyết vụ án anh T đã rút phần yêu cầu khởi kiện này để hai bên tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh T và chị C có khoản nợ tại ngân hàng Agribank chi nhánh T T Bắc T H số tiền là 70.000.000 đồng đến ngày 25/11/2021 đã trả được 10.000.000 đồng còn lại 60.000.000 đồng. Anh T yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả một nửa khoản nợ cho ngân hàng Agribank chi nhánh T T số tiền là $60.000.000 : 2 = 30.000.000$ đồng.

Tại bản tự khai ngày 17/03/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Lê Thị C trình bày:

Về hôn nhân: Chị C thống nhất với ý kiến của anh T về điều kiện, thời gian, địa điểm, ngày tháng năm đăng ký kết hôn, nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị C và anh T có 02 con chung là cháu Bùi Tuấn T, sinh ngày 12/02/2005 và cháu Bùi Lê Phương L, sinh năm 08/12/2009. Sau khi ly hôn chị C tôn trọng ý kiến nguyện vọng của các con và không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Chị C thống nhất với anh T là vợ, chồng hiện nay có các tài sản chung là: 01 Thửa đất số 1193, tờ bản đồ số 9, diện tích 125m², trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng. Nhưng chị C không đồng ý với mức giá anh T đưa ra. 01 sổ tiết kiệm đứng tên Lê Thị C tại ngân hàng Agribank chi nhánh T T. Ly hôn về phần tài sản là nhà và đất chị C yêu cầu chia đôi và được nhận tài sản bằng nhà, đất, chị C sẽ thanh toán phần chênh lệch cho anh T. Thống nhất với anh T về tài sản chung là 01 sổ tiết kiệm hai bên sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị C thống nhất vợ, chồng có khoản nợ tại ngân hàng Agribank chi nhánh T T Bắc T H số tiền là 70.000.000 đồng đã trả 10.000.000 đồng, hiện tại nợ là 60.000.000 đồng. Mỗi người sẽ có trách nhiệm trả cho Ngân hàng với số tiền 30.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại đơn đề nghị ngày 26/11/2021 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh T T, Bắc T H trình bày: Ông Bùi Văn T và bà Lê Thị C có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh T T, Bắc T H theo hợp đồng tín dụng số 3507LAV201980159 ngày 20/11/2019 số tiền vay là 70.000.000 đồng, dư nợ tính đến ngày 26/11/2021 là 60.000.000 đồng và lãi kèm theo. Ngân hàng đề nghị Tòa án nhân dân huyện T T chỉ xét xử khi ông Bùi Văn T và

bà Lê Thị C thanh toán hết nợ gốc số tiền 60.000.000 đồng và toàn bộ lãi phát sinh cho Ngân hàng. Đồng thời đề nghị được vắng mặt tại tất cả các phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án. Ngày 13/05/2022, Ngân hàng giao nộp một bảng kê tính lãi, theo đó số lãi tính đến ngày 13/05/2022 anh T và chị C còn phải nộp là 242.696 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với tài sản đang có tranh chấp là 01 Thửa đất số 1193, tờ bản đồ số 9, diện tích 125m², trên đất có 01 ngôi nhà ở kiên cố 02 tầng và các công trình phụ. Kết luận xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 07/04/2022 như sau: Tài sản là 01 Thửa đất số 1193, tờ bản đồ số 9, diện tích 125m². Phía Tây Nam giáp đường đi có chiều rộng 5m, Phía Tây Bắc giáp hộ ông Đức có chiều dài 25m, phía Đông Bắc giáp hộ ông Hà có chiều rộng 5m, phía Đông Nam giáp hộ ông Sơn có chiều dài 25m. Sau khi định giá thửa đất trên có trị giá theo giá nhà nước là 187.500.000đ (Một trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng), trị giá theo giá thị trường là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). Tài sản trên đất gồm: 01 nhà hai tầng sau khi tính khấu hao có giá trị như sau: Tầng 1 trị giá 126.728.000đ (Một trăm hai mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng); Tầng 2 trị giá là 78.527.000đ (Bảy mươi tám triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng). 01 bán bình và nhà vệ sinh sau khi tính khấu hao có trị giá là 10.400.000đ (Mười triệu bốn trăm nghìn đồng). 01 bán bình trước nhà sau khi tính khấu hao có trị giá 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng). Tổng giá trị tài sản trên đất tại thời điểm định giá sau khi tính khấu hao là 252.655.000đ (Hai trăm năm hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản gồm đất, nhà và các công trình phụ có trị giá theo giá thị trường và sau khi tính khấu hao là 1.252.655.000đ (Một tỷ hai trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa anh T và chị C vẫn giữ nguyên ý kiến của mình về phần hôn nhân, con chung và tài sản.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình: Xử cho anh Bùi Văn T được ly hôn chị Lê Thị C. Về con chung: Giao cháu Bùi Lê Phương L, sinh ngày 08/12/2009 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Bùi Tuấn T, sinh ngày 12/02/2005 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản: Tài sản chung của các bên do các bên có công sức đóng góp như nhau nên mỗi bên được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Giao tài sản là đất và các tài sản gắn liền trên đất cho anh T, anh T có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch cho chị C. Chị C nếu có khó khăn về chỗ ở được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Về chi phí, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí định giá tài sản là 6.000.000 đồng, anh Bùi Văn T đã nộp toàn bộ chi phí này. Do anh T và chị C không thống nhất với nhau về giá trị tài sản và việc chia tài sản chung của vợ chồng nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 3.000.000 đồng. Do đó, chị C có trách nhiệm trả lại cho anh T số tiền 3.000.000 đồng.

Án phí anh T và chị C chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn. Bị đơn và tài sản tranh chấp là bất động sản đều có địa chỉ tại Khu 5, T S, thị trấn K T, huyện T T, tỉnh T H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 BLTTDS 2015 thì đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T T, tỉnh T H.

Trong vụ án có con chưa thành niên do các bên đương sự chưa thống nhất được các vấn đề tranh chấp trong vụ án nên Tòa án đã tiến hành xác minh để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp theo khoản 3 Điều 208 BLTTDS và đã thông báo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự cũng nhưng VKS được biết.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng Ngân hàng không có mặt, anh T và chị C không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho Ngân hàng theo quy định tại khoản 3 Điều 210 BLTTDS.

[2]. Về hôn nhân: Anh Bùi Văn T và chị Lê Thị C kết hôn tự nguyện, có đăng ký ngày 05/8/2004 tại UBND xã T S, huyện T T, tỉnh T H và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng hòa thuận đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng lẫn nhau, nên thường xuyên xảy ra cãi vã, tình cảm rạn nứt, anh T và chị C cũng sống ly thân từ năm 2019 đến nay, không ai quan tâm tới ai nữa. Vấn đề này Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải nhưng hai bên không tìm thấy tiếng nói chung, như vậy có thể thấy anh T và chị C đều không còn tha thiết hàn gắn tình cảm nữa. Điều đó chứng tỏ anh T, chị C đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nghĩ nên căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho anh T được ly hôn chị C.

[3]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Bùi Tuấn T, sinh ngày 12/02/2005 và cháu Bùi Lê Phương L, sinh năm 08/12/2009. Anh T có nguyện vọng nuôi cả hai con không yêu cầu chị C cấp dưỡng, chị C tôn trọng theo sự lựa chọn của các con và không yêu cầu gì. Xét thấy con là con chung nên cả anh T và chị C đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với con cái. Để đảm bảo cho sự phát triển ổn định cũng như không làm xáo trộn cuộc sống của các cháu, đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt cho các cháu HĐXX giao cháu Bùi Lê Phương L và cháu Bùi Tuấn T cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng trực tiếp nuôi dưỡng. Chị C không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chấp nhận theo ý trí chị C.

[4]. Về tài sản: Ngày 30/03/2022, nguyên đơn anh Bùi Văn T đã có đơn đề nghị xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với tài sản đang tranh chấp. Căn cứ vào Điều 97, Điều 101, Điều 104 BLTTDS 2015 Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đang tranh chấp. Kết quả như sau: Tài sản là 01 Thửa đất số 1193, tờ bản đồ số 9, diện tích 125m² có trị giá theo giá nhà nước là 187.500.000đ (Một trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) và trị giá theo giá

thị trường là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). Các tài sản trên đất sau khi tính khấu hao gồm: 01 nhà hai tầng có tổng trị giá 205.255.000đ (Hai trăm linh năm triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng); 01 bán bình và nhà vệ sinh có trị giá là 10.400.000đ (Mười triệu bốn trăm nghìn đồng); 01 bán bình trước nhà có trị giá 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng). Tổng giá trị tài sản trên đất tại thời điểm định giá sau khi tính khấu hao là 252.655.000đ (Hai trăm năm hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản gồm đất, nhà và các công trình phụ có trị giá theo giá thị trường và sau khi tính khấu hao là 1.252.655.000đ (Một tỷ hai trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Xét yêu cầu của anh Bùi Văn T và chị Lê Thị C về việc đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng thấy rằng: 01 Thửa đất số 1193, tờ bản đồ số 9, diện tích 125m² và các tài sản gắn liền trên đất được xây dựng toàn bộ trên diện tích của lô đất ở nên việc chia đôi nhà và đất bằng hiện vật theo như yêu cầu của anh T, chị C là không khả thi vì làm mất đi tính năng sử dụng, giá trị của ngôi nhà và có thể xảy ra xung đột khi hai người cùng sử dụng ngôi nhà này. Do đó cần xem xét thực tế sử dụng tài sản chung liên quan đến cuộc sống, nguyện vọng, như cầu sử dụng và khả năng của từng người sau khi ly hôn để quyết định giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là nhà, đất và các công trình phụ trên đất cho một người được quyền sở hữu, sử dụng, đồng thời người được quyền sử dụng tài sản phải có trách nhiệm thanh toán giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia cho người không được nhận bằng hiện vật.

Xét thấy, khối tài sản chung của vợ chồng anh T, chị C đều có công sức đóng góp ngang nhau nên mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo quy định của pháp luật, cụ thể giá trị phần tài sản mỗi bên được nhận là tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng 1.252.655.000đ đồng : 2 = 626.327.500 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy cần chia tài sản cho các đương sự như sau:

Giao cho anh Bùi Văn T được quyền sử dụng, sở hữu những tài sản gồm: 01 Thửa đất số 1193, tờ bản đồ số 9, diện tích 125m², phía Tây Nam giáp đường đi có chiều rộng 5m, Phía Tây Bắc giáp hộ ông Đức có chiều dài 25m, phía Đông Bắc giáp hộ ông Hà có chiều rộng 5m, phía Đông Nam giáp hộ ông Sơn có chiều dài 25m theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 457500 do UBND huyện T T 15/7/2015 và các tài sản trên đất gồm: 01 nhà hai tầng, 01 bán bình và nhà vệ sinh; 01 bán bình trước nhà. Anh Bùi Văn T có trách nhiệm trả cho chị Lê Thị C giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia là 626.327.500 đồng. Nếu chị Lê Thị C có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

[5]. Tài sản là 01 sổ tiết kiệm đứng tên Lê Thị C tại ngân hàng Agribank chi nhánh T T trong thời kỳ hôn nhân có số tiền là 200.000.000 đồng. Ngày 30/03/2022 nguyên đơn anh Bùi Văn T đã có đơn xin rút phần yêu cầu khởi kiện này và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy việc rút phần yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc và không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Do đó, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 BLTTDS là phù hợp.

[6]. Về nợ chung: Anh Bùi Văn T và chị Lê Thị C có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh T T, Bắc T H theo hợp đồng tín dụng số 3507LAV201980159 ngày 20/11/2019 số tiền vay là 70.000.000 đồng, tính đến ngày 26/11/2021 là còn 60.000.000 đồng. Anh T và chị C đều thống nhất đây là khoản nợ chung của vợ, chồng và đề nghị mỗi bên chịu trách nhiệm trả một nửa số

nợ trên là 30.000.000 đồng cho Ngân hàng. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh T T, Bắc T H đề nghị Tòa án buộc anh T và chị C phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc là 60.000.000 đồng và số tiền lãi tính đến ngày 13/05/2022 là 243,696 đồng. Các bên tiến hành giao kết hợp đồng trên nguyên tắc tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, hợp đồng tín dụng trên có giá trị pháp lý và bắt buộc các bên phải thực hiện theo đúng hợp đồng. Xét thấy anh T và chị C phải tiếp tục thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng là phù hợp. Anh T được giao nhà đất, sau khi ly hôn cần giao cho anh T thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền nợ này với ngân hàng để thuận lợi cho việc thanh toán và thu hồi nợ của ngân hàng. Anh T, chị C được khấu trừ nợ trong khối tài sản chung khi chia tài sản.

[7]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí định giá tài sản là 6.000.000 đồng, anh Bùi Văn T đã nộp toàn bộ chi phí này. Do anh T và chị C không thống nhất với nhau về giá trị tài sản và việc chia tài sản chung của vợ chồng nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 3.000.000 đồng. Do đó, chị C có trách nhiệm trả lại cho anh T số tiền 3.000.000 đồng.

[8] Về án phí: Anh Bùi Văn T là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định là 200.000 đồng. Anh Bùi Văn T và chị Lê Thị C mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia và án phí thực hiện nghĩa vụ nợ ngang nhau theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 51, 56, 58, 59, 63, 63, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 157, 158, 165, 166, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 235 BLTTDS năm 2015; Điều 213, 218, 275, 280, 463, 466 và Điều 468 BLDS năm 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (Ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước); Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 6; điểm a, b khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Bùi Văn T được ly hôn chị Lê Thị C.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Lê Phương L cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Bùi Tuấn T cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau

Anh T, chị C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Giao cho anh Bùi Văn T được quyền sử dụng, sở hữu những tài sản gồm: 01 Thửa đất số 1193, tờ bản đồ số 9, diện tích 125m², phía Tây Nam giáp đường đi có chiều rộng 5m, phía Tây Bắc giáp hộ ông Đức có chiều dài 25m, phía Đông Bắc giáp hộ ông Hà có chiều rộng 5m, phía Đông Nam giáp hộ ông Sơn có chiều dài 25m theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 457500 do UBND huyện T T 15/7/2015 và các tài sản trên đất gồm: 01 nhà hai tầng, 01 bán bình và nhà vệ sinh; 01 bán bình trước nhà. Anh Bùi Văn T có trách nhiệm trả cho chị Lê Thị C giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia là 626.327.500 đồng. Nếu chị Lê Thị C

có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phân chia tài sản là 01 sổ tiết kiệm đứng tên Lê Thị C tại ngân hàng Agribank chi nhánh T T trong thời kỳ hôn nhân có số tiền là 200.000.000 đồng.

5. Buộc anh Bùi Văn T phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Agribank - chi nhánh huyện T T, Bắc T H số tiền gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 13/05/2022 là 243,696 đồng. Tổng số tiền cả gốc và lãi là 60.243.696 đồng. Anh T được khấu trừ trong khối tài sản chung và trả tiền chênh lệch tài sản sau khi trừ đi $\frac{1}{2}$ nghĩa vụ trả nợ trên với chị C. Nếu đến hạn hợp đồng anh T không thanh toán được tiền gốc và lãi, anh T còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết.

Anh T, chị C được khấu trừ phần tài sản trong thời kỳ hôn nhân để thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Anh T phải thanh toán tổng số tiền cho chị C là 596.205.652đ (năm trăm chín sáu triệu hai trăm lẻ năm nghìn sáu trăm năm hai đồng).

Giá trị tài sản anh T, chị C được thực nhận là **596.205.652đ** (năm trăm chín sáu triệu hai trăm lẻ năm nghìn sáu trăm năm hai đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị C cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí định giá tài sản là 6.000.000 đồng, anh Bùi Văn T đã nộp toàn bộ chi phí này. Do anh T và chị C không thống nhất với nhau về giá trị tài sản và việc chia tài sản chung của vợ chồng nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 3.000.000 đồng. Do đó, chị C có trách nhiệm trả lại cho anh T số tiền 3.000.000 đồng.

7. Về án phí: Anh Bùi Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản là 29.810.000đ (hai chín triệu tám trăm mười nghìn) và án phí dân sự sơ thẩm về thực hiện nghĩa vụ trả nợ là: 1.506.000đ. Anh T đã nộp 8.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T T, theo biên lai số AA/2021/0007482 ngày 10/11/2021. Anh T còn phải nộp thêm 23.616.000 đ (hai ba triệu sáu trăm mười sáu nghìn) án phí. Chị Lê Thị C phải chịu 29.810.000đ (hai chín triệu tám trăm mười nghìn) và án phí dân sự sơ thẩm về thực hiện nghĩa vụ trả nợ là: 1.506.000đ tiền án phí thực hiện nghĩa vụ.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt anh T và chị C, vắng mặt Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T T, Bắc T H. Anh T, chị C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T T, Bắc T H có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T T;
- Các đương sự;
- UBND xã T S;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Quân